

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CHO QUÝ 1 NĂM TÀI CHÍNH 2024
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2024**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.082.280.472.262	1.008.964.596.302
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	307.972.605.310	252.271.213.535
1. Tiền	111		122.910.961.474	157.209.569.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		185.061.643.836	95.061.643.836
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		131.509.612.909	110.064.003.941
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		131.509.612.909	110.064.003.941
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		378.999.621.001	317.555.128.469
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	413.248.211.895	352.461.803.813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.984.880.012	11.486.265.780
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.986.280.201	1.826.809.983
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-48.219.751.107	-48.219.751.107
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	262.322.199.677	327.381.648.658
1. Hàng tồn kho	141		262.322.199.677	327.381.648.658
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.476.433.365	1.692.601.699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	439.969.942	677.389.264
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.036.463.423	1.015.212.435
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.481.865.347.528	1.682.288.417.585
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.170.440.000	9.170.440.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		9.000.000.000	9.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		170.440.000	170.440.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1.189.380.595.210	1.241.864.218.680
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.123.179.609.737	1.175.153.342.749
- Nguyên giá	222		3.890.633.472.178	3.890.633.472.178
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.767.453.862.441	-2.715.480.129.429
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	66.200.985.473	66.710.875.931
- Nguyên giá	228		89.074.087.377	89.074.087.377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-22.873.101.904	-22.363.211.446
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.431.962.560	12.431.962.560
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	12.431.962.560	12.431.962.560
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		201.562.159.572	345.369.667.994
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2a	180.895.309.572	324.702.817.994
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	22.166.850.000	22.166.850.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c	-1.500.000.000	-1.500.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		69.320.190.186	73.452.128.351
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	48.477.859.784	52.247.202.816
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		20.842.330.402	21.204.925.535
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.564.145.819.790	2.691.253.013.887
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		813.585.108.027	926.202.149.747
I. Nợ ngắn hạn	310		799.967.975.174	894.310.381.693
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	66.059.626.556	77.730.174.581
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	15.914.001.088	21.132.592.270
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	237.118.942.799	354.512.371.686
4. Phải trả người lao động	314		6.813.457.749	12.080.400.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	6.147.917.814	7.364.582.040
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	48.329.631.816	47.407.197.114
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	415.857.631.995	367.951.559.392
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.726.765.357	6.131.504.036
II. Nợ dài hạn	330		13.617.132.853	31.891.768.054
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		13.617.132.853	31.891.768.054
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	1.750.560.711.763	1.765.050.864.140
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.750.560.711.763	1.765.050.864.140
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-51.168.810.051	-51.168.810.051
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		498.645.305.720	498.645.305.720
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-8.869.894.370	5.620.258.007
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.734.406.402	136.842.526.757
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-16.837.136.011	
- LNST chưa phân phối từ bên Liên doanh, Liên Kết	421c		-19.767.164.761	-131.222.268.750
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.564.145.819.790	2.691.253.013.887

Người lập
(Ký, họ tên)

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiếu



KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	547.427.298.326	370.903.915.599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	547.427.298.326	370.903.915.599
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	527.962.537.545	371.367.656.597
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.464.760.781	-463.740.998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.341.615.563	3.424.896.242
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	-7.558.671.086	11.577.549.609
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.717.161.458	11.565.538.326
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-28.864.719.597	-3.591.004.255
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	8.658.012.900	10.674.223.606
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	12.190.345.426	11.322.996.112
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-19.348.030.493	-34.204.618.338
12. Thu nhập khác	31	VI.9	38.900.400	2.400.000
13. Chi phí khác	32	VI.10	2.410.172	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		36.490.228	2.400.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-19.311.540.265	-34.202.218.338
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	189.739.536	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-2.664.143.790	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-16.837.136.011	-34.202.218.338
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-192	-391
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	90		87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	91			
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	92			

Người lập
(Ký, họ tên)

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiếu



Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2024

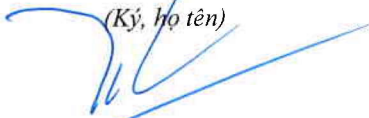
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-19.311.540.265	-30.611.214.083
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		52.483.623.470	52.115.070.312
- Các khoản dự phòng	03		-13.320.718.952	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		25.787.904.420	-3.217.414.919
- Chi phí lãi vay	06		5.984.990.023	11.565.538.326
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.624.258.696	29.851.979.636
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-71.655.722.557	-4.679.657.398
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		65.422.044.114	57.494.178.003
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-50.705.527.128	-117.960.811.962
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.006.762.354	8.558.553.859
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-8.975.688.653	-12.325.135.748
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1.147.275.184	-2.063.278.474
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-2.404.738.679	-1.858.851.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.835.887.037)	-42.983.023.552
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-64.702.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.640.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.445.608.968)	-61.520.547.946
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(10.000.000.000)	60.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		115.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.076.815.177	42.835.014.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		86.631.206.209	41.252.404.974

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		195.778.573.598	148.591.593.248
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-212.872.500.995	-209.029.332.590
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-39.400.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.093.927.397)	-99.837.739.342
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		55.701.391.775	-101.568.357.920
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		252.271.213.535	285.035.534.723
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		307.972.605.310	183.467.176.803

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

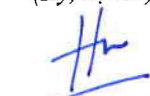


Hoàng Lan Hương

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiếu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	200.000.000.000	100.00%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100.00%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100.00%
Công ty liên kết			
Công ty CP Tập Đoàn Bao Bì Gài Gòn	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì; ...	200.662.474.333	18.46%
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198.000.000.000	20.20%

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2024

Nhà Máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp

Khu CN Trần Quốc Toàn, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2024

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 08 - 40 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 05 - 07 năm |
| - Tài sản khác | 05 - 10 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *Quý 1 năm 2024*

- Phần mềm máy tính 07 năm
- Quyền sử dụng đất 41 – 49 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi cố đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2024

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *Quý 1 năm 2024*

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2024

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	2.469.928.665	1.717.272.182
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	120.441.032.809	155.492.297.517
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	131.509.612.909	110.064.003.941
Cộng	254.420.574.383	267.273.573.640

2. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	38.96%	21.850.000	139.733.765.383	38.96%	21.850.000	283.429.328.168
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Long Khánh	20.20%	4.000.000	41.161.544.189	20.20%	4.000.000	41.273.489.826
Cộng			180.895.309.572			324.702.817.994

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		11.666.670.000		11.666.670.000
Công ty CP Bia Sài Gòn Hà Nội	900.018	9.000.180.000	900.018	9.000.180.000
CTY CP Kinh Doanh Lương Thực Phẩm SABECO	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Cộng		22.166.850.000		22.166.850.000

c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty CP Kinh Doanh Lương Thực Phẩm SABECO		1.500.000.000		1.500.000.000
Cộng		1.500.000.000		1.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY
08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Phường Nguyễn Thái Bình. Quận 1. TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2024

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	63.850.835.400	23.058.982.908
Tổng công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	52.770.852.843	52.008.119.998
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	9.977.436.813	21.695.440.592
Công ty CP TM Sagota Cà Mau	23.389.695.764	23.389.695.764
Công ty TNHH MTV Khánh Vân Kon Tum	19.328.371.920	
Công ty Cổ Phần Thương Mại Sagota Bita Miền Bắc	18.166.383.076	18.147.381.696
Công ty Cổ Phần Gota Quảng Ngãi	17.992.290.458	17.992.290.458
TRADE BEER SOLE CO.,LTD	11.291.473.570	
Công ty CP TM&VT Saco Đại Thành	10.501.467.771	10.501.467.771
Công ty CP Sài Gòn Bita	8.801.433.015	8.801.433.015
Công ty CP TMDV Bia Sagota Hồng Phúc Sóc Trăng	7.041.944.699	7.041.944.699
Công Ty CP TM Sagota Hà Tĩnh		6.270.307.100
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu và Sản Xuất Tây Nguyên		6.649.458.855
Các khoản phải thu khách hàng khác	174.939.702.539	160.346.466.870
Cộng	413.248.211.895	355.902.989.726

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	63.850.835.400	23.058.982.908
Tổng công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	52.770.852.843	52.008.119.998
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN	9.977.436.813	21.695.440.592
Công ty Cổ phần tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	3.349.975.200	
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn		16.500.000

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước ngắn hạn khác	6.147.880.012	9.717.461.160
Tổng Cty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn.	5.837.000.000	1.768.804.620
Cộng	11.984.880.012	11.486.265.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2024

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.986.280.201	1.826.809.983
Phải thu về BHXH	86.174.260	84.217.616
Phải thu tiền cổ tức		900.018.000
Tạm ứng	748.519.000	356.000.000
Phải thu khác	1.151.586.941	486.574.367
Phải thu dài hạn khác	170.440.000	170.440.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	170.440.000	170.440.000
Cộng	2.156.720.201	1.997.249.983

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	98.928.733.966		130.818.272.914	
- Công cụ, dụng cụ;	10.574.883.330		11.229.947.927	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	71.834.893.154		73.470.228.821	
- Thành phẩm;	73.439.460.466		80.394.092.804	
- Hàng hóa;	1.340.034.134		1.742.369.320	
- Hàng gửi bán;	6.204.194.627		29.726.736.872	
Cộng	262.322.199.677		327.381.648.658	

7. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Chi phí trả trước ngắn hạn	439.969.942	677.389.264
Chi phí trả trước dài hạn		
- Bao bì luân chuyển	10.351.178.577	13.613.509.701
- Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	2.484.383.105	2.831.459.432
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.796.811.426	2.700.418.070
- Tiền thuê đất (HQ)	12.665.589.210	12.772.437.426
- Tiền thuê đất (ĐT)	20.179.897.466	20.329.378.187
Cộng	48.917.829.726	52.924.592.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2024

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	839.326.555.381	2.979.324.771.040	65.312.158.426	3.931.730.437	2.266.799.696	3.890.162.014.980
- Mua trong năm	452.343.636					452.343.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	839.778.899.017	2.979.324.771.040	65.312.158.426	3.931.730.437	2.266.799.696	3.890.614.358.616
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	443.074.594.531	2.226.411.294.848	39.973.211.218	3.719.551.275	2.266.799.696	2.715.445.451.568
- Khấu hao trong Quý	12.792.895.737	37.985.840.927	1.181.389.743	13.606.605		51.973.733.012
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	455.867.490.268	2.264.397.135.775	41.154.600.961	3.733.157.880	2.266.799.696	2.767.419.184.580
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu Quý	396.251.960.850	752.913.476.192	25.338.947.208	212.179.162		1.174.716.563.412
- Tại ngày cuối quý	383.911.408.749	714.927.635.265	24.157.557.465	198.572.557		1.123.195.174.036

- Giá trị còn lại cuối Quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối Quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối Quý chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2024

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu Quý	87.114.712.377	1.718.375.000	241.000.000	89.074.087.377
- Mua trong Quý				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối Quý	87.114.712.377	1.718.375.000	241.000.000	89.074.087.377
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu Quý	20.664.042.696	1.458.168.750	241.000.000	22.363.211.446
- Khấu hao trong Quý	440.140.458	69.750.000		509.890.458
Số dư cuối Quý	21.104.183.154	1.527.918.750	241.000.000	22.873.101.904
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu Quý	66.450.669.681	260.206.250		66.710.875.931
- Tại ngày cuối Quý	66.010.529.223	190.456.250		66.200.985.473

- Giá trị còn lại cuối Quý của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2024

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
12.431.962.560	12.431.962.560

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Khánh Vân Kon Tum	18.711.075.276	5.785.952.228
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	7.280.241.576	8.998.950.971
Công ty Cổ phần Tập đoàn bao bì Sài Gòn	6.529.317.120	1.960.543.446
Tạm tính phải trả	5.260.000.000	
Công Ty TNHH TM và VT Thái Tân	4.864.178.485	
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	3.739.357.036	
Công ty Liên doanh TNHH CROWN Hà Nội	3.546.253.037	
Công ty TNHH TM XD Tân Phát Nam Hà (Công ty Cổ phần TM XD Tân Phát Nam Hà)	3.084.943.710	2.843.570.210
Công Ty cổ phần Thương Mại Sản Xuất Lê Lờ	2.884.608.000	2.102.562.000
Công ty CP Rượu Bình Tây	2.820.000.285	4.820.000.285
Công Ty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn		11.321.998.302
CTy CP Tập Đoàn Tín Thành		1.679.856.577
Công Ty TNHH DỊCH VỤ & PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HMG		7.186.757.968
Tổng công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Sài Gòn		12.381.266.460
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		18.336.420.033
. Phải trả cho các đối tượng khác	7.339.652.031	312.296.101
Cộng	66.059.626.556	77.730.174.581

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	7.280.241.576	8.998.950.971
Công ty CP Rượu Bình Tây	2.820.000.285	4.820.000.285
Công Ty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn	1.269.954.661	1.590.532.771
Tổng công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	379.094.042	12.381.266.460
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	40.519.440	18.336.420.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2024

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TRADE BEER SOLE CO., LTD	7.679.601.529	
Công Ty METRO J TRADING	4.828.360.700	4.837.302.300
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm và Nước Giải Khát Việt - Mỹ	883.405.900	
TROPICAL BEVERAGE CORPORATION CO.,LTD	551.097.522	551.097.522
Công ty Cổ phần MEKONG BREWERY	523.630.800	523.630.800
TRADE BEER SOLE CO.,LTD		13.879.062.110
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.447.904.637	1.341.499.538
Cộng	15.914.001.088	21.132.592.270

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	98.490.607.707	40.456.133.078	124.529.391.226	14.417.349.559
Thuế tiêu thụ đặc biệt	254.081.908.487	464.031.517.837	497.329.466.818	220.783.959.506
Thuế thu nhập cá nhân	777.687.839	1.262.641.302	1.117.866.943	922.462.198
Thuế tài nguyên	6.234.880	14.938.320	15.741.200	5.432.000
Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp	1.147.275.184	189.739.536	1.147.275.184	189.739.536
Các loại thuế khác		862.203.054	92.111.631	770.091.423
Cộng	354.512.371.686	506.817.173.127	624.231.853.002	237.118.942.799
Phải thu				
- Thuế TNDN	816.815.310			816.815.310
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ				
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ				
- Các loại thuế khác				
Cộng	816.815.310			816.815.310

14. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.147.917.814	7.364.582.040
Cộng	6.147.917.814	7.364.582.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2024

15. Các khoản phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1.533.702.187	1.441.892.935
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	30.328.572.817	29.725.332.817
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	2.442.737.000	2.442.737.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	14.024.619.812	13.797.234.362
Cộng	48.329.631.816	47.407.197.114

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	338.087.058.546	270.778.573.598	207.892.500.995	400.973.131.149
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	16.807.986.697			43.225.749.362
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bến Thành				
- Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng - Tp.HCM	301.279.071.849			298.726.164.906
- Công Ty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn	20.000.000.000			20.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	29.864.500.846		14.980.000.000	14.884.500.846
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
- Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng - Tp.HCM				
Cộng	367.951.559.392	270.778.573.598	222.872.500.995	415.857.631.995

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY
08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Phường Nguyễn Thái Bình. Quận 1. TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2024

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	875.245.360.000	436.708.750.464		-51.168.810.051	498.645.305.720	201.609.284.376	1.765.050.864.140
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước						-30.611.214.083	-30.611.214.083
- Giảm khác						3.591.004.255	3.591.004.255
Số dư đầu năm nay	875.245.360.000	436.708.750.464		-51.168.810.051	498.645.305.720	5.620.258.007	1.765.050.864.140
- Tăng vốn trong quý này							
- Lãi trong quý này							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong quý này							
- Lỗ trong quý này						-16.837.136.011	-16.837.136.011
- Giảm khác						-2.346.983.634	-2.346.983.634
Số dư cuối quý này	875.245.360.000	436.708.750.464		-51.168.810.051	498.645.305.720	-8.869.894.370	1.750.560.711.763

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Phường Nguyễn Thái Bình. Quận 1. TP.Hồ Chí Minh	Mẫu số B 09 - DN (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ <i>Quý 1 năm 2024</i>	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	%	Giá trị ghi sổ VND	%	Giá trị ghi sổ VND
Công ty CP Rượu Bình Tây	28.44%	407.383.000.000	28.44%	407.383.000.000
Công ty CP Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	3.85%	55.200.000.000	3.85%	55.200.000.000
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	10.47%	150.000.000.000	10.47%	150.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	10.03%	143.723.000.000	10.03%	143.723.000.000
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	47.21%	676.322.360.000	47.21%	676.322.360.000
Cộng	100.00%	1.432.628.360.000	100.00%	1.432.628.360.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	875.245.360.000	875.245.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....	10.000	10.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại (USD)	1.607.466.08	647.432.48
Nợ khó đòi đã xử lý	3.632.047.000.00	3.632.047.000.00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2024

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	37.859.361.679	54.358.673.241
- Doanh thu bán thành phẩm	504.996.957.375	310.184.072.963
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2.746.262.437	2.916.946.989
- Doanh thu khác	1.824.716.835	3.444.222.406
Cộng	547.427.298.326	370.903.915.599

Doanh thu với các bên liên quan

	Số kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	243.389.348.242.00	144.261.704.449.00
Tổng công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	98.898.293.292.00	88.720.066.598.00
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	55.691.441.719.00	34.026.096.540.00
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	10.000.000.00	45.000.000.00

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Số kỳ này	Kỳ trước
Các khoản giảm trừ doanh thu		

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần bán hàng hóa	37.859.361.679	54.358.673.241
Doanh thu thuần bán thành phẩm	504.996.957.375	310.184.072.963
Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2.746.262.437	2.916.946.989
Doanh thu khác	1.824.716.835	3.444.222.406
Cộng	547.427.298.326	370.903.915.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2024

4. Giá vốn hàng bán

	Số kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn bán hàng hóa	29.437.952.535	50.433.503.145
- Giá vốn bán thành phẩm	494.921.726.298	317.716.291.022
- Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ	2.659.454.273	2.926.348.045
- Giá vốn khác	943.404.439	291.514.385
Cộng	527.962.537.545	371.367.656.597

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.076.815.177	3.215.014.919
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	264.800.386	209.881.323
Cộng	3.341.615.563	3.424.896.242

6. Chi phí tài chính

	Số kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	5.717.161.458	11.565.538.326
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	44.886.408	12.011.283
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-21.202.092.256	
- Chi phí tài chính khác.	7.881.373.304	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	-7.558.671.086	11.577.549.609

7. Chi phí bán hàng

	Số kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	4.585.941.683	4.056.503.261
Chi phí cho nhân viên	2.143.914.373	3.334.759.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.157.948.020	1.195.741.616
Chi phí bằng tiền khác	770.208.824	2.087.219.530
Cộng	8.658.012.900	10.674.223.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2024

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	411.718.406	82.066.497
Chi phí cho nhân viên	7.225.361.416	6.580.292.112
Chi phí khấu hao	2.345.589.210	2.127.667.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	849.622.897	1.036.026.970
Chi phí bằng tiền khác	1.358.053.497	1.496.943.052
Cộng	12.190.345.426	11.322.996.112

9. Thu nhập khác

	Số kỳ này	Kỳ trước
- Tiền phạt thu được;		
- Bán phế liệu		
- Các khoản khác.	38.900.400	
Cộng	38.900.400	2.400.000

10. Chi phí khác

	Số kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	2.410.172	
Cộng	2.410.172	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số kỳ này	Kỳ trước
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-19,311,540,265	-34,202,218,338
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm		
+ Chi phí không được khấu trừ		
+ Thu nhập đã tính thuế (Cơ tức, lợi nhuận được chia)		
+ Chuyển lỗ của kỳ trước		
Tổng lợi nhuận tính thuế	-19,311,540,265	-34,202,218,338
- Thuế suất thuế TNDN = 20%	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	189.739.536	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2024

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	408.284.613.988	212.805.921.523
Chi phí nhân công	24.854.712.060	24.336.798.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.483.623.470	52.115.070.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.573.050.501	21.319.932.758
Chi phí khác bằng tiền	2.225.685.208	3.917.827.242
Cộng	507.421.685.227	314.495.550.346

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Số kỳ này	Kỳ trước
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác	178.830.000	315.480.000

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	BT Bán hàng hoá, dịch vụ cho TCT	479.953.245.930
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	NT Bán hàng hoá, dịch vụ cho TCT	179.514.143.520
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	PL Bán hàng hoá, dịch vụ cho TCT	108.638.007.980
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	BT Mua nguyên vật liệu của TCT	168.516.665.281
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	NT Mua nguyên vật liệu của TCT	51.506.732.754
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	PL Mua nguyên vật liệu của TCT	26.134.002.447
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hoá dịch vụ	11.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2024

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Bên liên quan	Mua bao bì	17.551.026.156
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Bên liên quan	Mua bao bì	22.851.190.476
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Bên liên quan	Thuê đất NMBD	1.185.407.433
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Mua dịch vụ vận tải	723.151.209
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Lãi vay vốn	324.109.589

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	254.420.574.383	267.273.573.640	254.420.574.383	267.273.573.640
Phải thu khách hàng và phải thu khác	421.958.358.623	360.151.886.983	421.958.358.623	360.151.886.983
Đầu tư tài chính dài hạn khác	22.166.850.000	22.166.850.000	22.166.850.000	22.166.850.000
Cộng	698.545.783.006	649.592.310.623	698.545.783.006	649.592.310.623
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	415.857.631.995	367.951.559.392	415.857.631.995	367.951.559.392
Phải trả người bán	70.922.816.365	82.449.597.510	70.922.816.365	82.449.597.510
Chi phí phải trả	6.147.917.814	7.364.582.040	6.147.917.814	7.364.582.040
Phải trả khác	49.260.735.960	48.665.335.960	49.260.735.960	48.665.335.960
Cộng	542.189.102.134	506.431.074.902	542.189.102.134	506.431.074.902

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do năm hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2024

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối kỳ	542.189.102.134		542.189.102.134
Các khoản vay	415.857.631.995		415.857.631.995
Phải trả người bán	70.922.816.365		70.922.816.365
Chi phí phải trả	6.147.917.814		6.147.917.814
Phải trả khác	49.260.735.960		49.260.735.960
Số đầu năm	506.431.074.902		506.431.074.902
Các khoản vay	367.951.559.392		367.951.559.392
Phải trả người bán	82.449.597.510		82.449.597.510
Chi phí phải trả	7.364.582.040		7.364.582.040
Phải trả khác	48.665.335.960		48.665.335.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2024

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 đã được soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ Số đầu năm đến Số cuối kỳ, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiếu

Văn Thanh Liêm

Ngày 24 tháng 5 năm 2024

